

ASSOCIATED FACTORS OF LOWER GENITAL TRACT INFECTIONS IN WOMEN AGED 15 TO 49 AT TRA VINH OBSTETRICS AND PEDIATRICS HOSPITAL

Cao Thuc Hien¹, Dang Thi Thuy My², Huynh Thi Hong Thu^{2,3}, Nguyen Van Trung^{2,3*}

¹Tra Vinh Centers for Disease Control - No. 36, To Thi Huynh, Ward 1, Tra Vinh City, Vietnam

²School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University - No. 126, Nguyen Thien Thanh, Ward 5, Tra Vinh City, Vietnam

³Tra Vinh University Hospital, Tra Vinh University - No. 126, Nguyen Thien Thanh, Ward 5, Tra Vinh City, Vietnam

Received: 22/03/2024

Revised: 18/04/2024; Accepted: 11/05/2024

SUMMARY

Introduction: Lower genital tract infections are common in women aged 15 to 49 years and have significant impacts on reproductive and overall health.

Objective: This study aimed to identify factors related to lower genital tract infections in women aged 15 to 49 years at Tra Vinh Pediatric Hospital.

Research methods: A cross-sectional survey was conducted on 340 women aged 15 to 40 years at the hospital's outpatient clinic from April to August 2020. The research participants were directly interviewed using a structured questionnaire, and outpatient medical records were also observed.

Results: Multivariable logistic regression analysis showed that women using intrauterine devices for contraception were associated with a higher risk of lower genital tract infections, with an odds ratio of 36.00 (95% CI: 1.57 - 826.12).

Conclusions: Intrauterine contraceptive methods are independently associated with lower genital tract infections in women in the study. Although there is still no strong evidence about this causal relationship in the literature, healthcare professionals should consult women with reproductive health issues related to contraception and promote their vaginal hygiene practices.

Keywords: Genital tract infection, women, associated factors, intrauterine devices

*Correspondence author:

Email address: trungnguyen@tvu.edu.vn

Phone number: (+84) 979 27 37 14

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i4.1210>



MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC DƯỚI Ở PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI TẠI BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH TRÀ VINH

Cao Thục Hiền¹, Đặng Thị Thùy Mỹ², Huỳnh Thị Hồng Thu^{2,3}, Nguyễn Văn Trung^{2,3*}

¹Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh - Số 36 Tô Thị Huỳnh, Phường 1, thành phố Trà Vinh, Việt Nam

²Trường Y - Dược, Trường Đại học Trà Vinh - Số 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường 5, thành phố Trà Vinh, Việt Nam

³Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh, Trường Đại học Trà Vinh - Số 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường 5, thành phố Trà Vinh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 22/03/2024

Ngày chỉnh sửa: 18/04/2024; Ngày duyệt đăng: 11/05/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Viêm nhiễm đường sinh dục dưới phổ biến ở phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi gây nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản và toàn thân.

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm xác định một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh.

Phương pháp nghiên cứu: Khảo sát cắt ngang trên 340 phụ nữ từ 15 đến 40 tuổi tại phòng khám của bệnh viện trong khoảng thời gian tháng 4 - 8 năm 2020. Kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu bằng bộ câu hỏi được cấu trúc và quan sát hồ sơ người bệnh ngoại trú.

Kết quả: Qua phân tích hồi qui logistic đa biến cho thấy phụ nữ có đặt vòng tránh thai liên quan đến tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới cao hơn với OR = 36,00 (95% KTC: 1,57 - 826,12).

Kết luận: Biện pháp tránh thai bằng dụng cụ tử cung là yếu tố liên quan độc lập đến viêm nhiễm đường dục dưới ở phụ nữ trong nghiên cứu. Mặc dù, vẫn chưa có đủ bằng chứng mạnh về mối quan hệ nhân quả này, nhân viên y tế nên tư vấn sức khỏe phòng bệnh liên quan đến biện pháp tránh thai và thực hành vệ sinh phụ khoa ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.

Từ khóa: Viêm đường sinh dục, phụ nữ, yếu tố liên quan, dụng cụ tránh thai

*Tác giả liên hệ:

Email: trungnguyen@tvu.edu.vn

Điện thoại: (+84) 979 27 37 14

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i4.1210>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nhiễm cơ quan sinh dục là những hội chứng lâm sàng gây ra nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản ở phụ nữ. Trong đó, viêm nhiễm đường sinh dục dưới là tình trạng viêm nhiễm vi khuẩn, vi rút hoặc vi nấm tại âm hộ, âm đạo và cổ tử cung [1]. Tác nhân gây bệnh có thể từ sự phát triển của vi sinh vật cộng sinh tại âm đạo hoặc lây lan qua đường tình dục [2]. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, ở phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, ước tính khoảng 23 – 29% có tình trạng viêm nhiễm âm đạo [3], 374 triệu đối tượng mới nhiễm khuẩn lây qua đường tình dục hàng năm và 500 triệu trường hợp nhiễm vi rút Herpes đường sinh dục [4]. Nếu không phát hiện sớm và điều trị kịp thời, bệnh có thể gây ra những hậu quả nặng nề như viêm tiểu khung, chửa ngoài tử cung, vô sinh, ung thư cổ tử cung và tăng nguy cơ lây truyền vi rút gây suy giảm miễn dịch mắc phải [3, 4]. Ở phụ nữ mang thai, viêm âm đạo và cổ tử cung có thể gây ra hậu quả như sảy thai, đẻ non, ối vỡ sớm, nhiễm khuẩn ối, nhiễm khuẩn sơ sinh và thậm chí dị tật bẩm sinh [3, 4].

Viêm nhiễm đường sinh dục dưới phổ biến ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại các nước đang phát triển như Việt Nam với nhiều yếu tố ảnh hưởng. Những kết quả thống kê gần đây về viêm đường sinh dục dưới ở phụ nữ từ 15 – 49 tuổi tại tỉnh Trà Vinh, Quảng Bình và Đồng Nai lần lượt là 12,1% (2021) [5], 60,1% (2021) [6] và 33,4% (2022) [7]. Các hành vi sức khỏe như thực hành vệ sinh phụ khoa chưa đúng [7] và biện pháp tránh thai bằng dụng cụ tử cung [8] là những yếu tố liên quan độc lập đến tình trạng bệnh lý. Bên cạnh đó, các đối tượng không dùng bao cao su trong quan hệ, sử dụng nguồn nước sinh hoạt kém vệ sinh và tiền sử nạo phá thai có liên quan đến tỷ lệ bệnh lý cao hơn [8-10].

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh là cơ sở y tế công lập cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản lớn nhất tỉnh Trà Vinh. Công bố gần đây của nhóm tác giả Đặng Thị Thùy Mỹ và cộng sự nhằm tìm hiểu thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại địa bàn thành phố Trà Vinh [5]. Tuy nhiên, những yếu tố liên quan đến bệnh lý vẫn chưa được biết rõ. Vì vậy, nghiên cứu đã được tiến hành nhằm xác định một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ 15 – 49 tuổi tại Khoa khám, Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Trà Vinh.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Phòng khám sản thuộc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 đến Phòng khám sản thuộc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020.

Tiêu chuẩn chọn: Phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15 đến 49 tự nguyện đồng ý tham gia vào nghiên cứu sau khi được giải thích rõ về mục tiêu và nội dung của khảo sát.

Tiêu chuẩn loại: Đối tượng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc nhận thức, người có chẩn đoán bệnh lý tâm thần.

2.4. Cỡ mẫu và kỹ thuật chọn mẫu

Dựa vào công thức ước lượng một tỷ lệ như sau:

Theo công thức ước lượng một tỷ lệ: $n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$

Nghiên cứu sử dụng $p = 0,67$ (tham khảo từ nghiên cứu của nhóm tác giả Trịnh Thị Bình năm 2018) [11], nhằm tiến hành nghiên cứu với mục tiêu xác định tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh). Giá trị tới hạn $Z = 1,96$ (ngưỡng ý nghĩa thống kê 0,05) và sai số $d = 0,05$. Công thức tính được cỡ mẫu tối thiểu là 340 phụ nữ.

Kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện; theo đó, nghiên cứu chọn liên tiếp các phụ nữ đến kiểm tra sức khỏe và điều trị ngoại trú tại Khoa khám, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh theo đúng tiêu chuẩn chọn mẫu, cho đến khi đủ số lượng và không lặp lại đối tượng đã được phỏng vấn.

2.5. Biến số, công cụ nghiên cứu và kỹ thuật thu thập số liệu

Biến số phụ thuộc là tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới được thu thập bằng kỹ thuật quan sát và ghi nhận chẩn đoán bệnh lý ở đối tượng nghiên cứu dựa vào hồ sơ khám bệnh ngoại trú (bệnh án điện tử và sổ khám bệnh).

Nhóm biến số độc lập được thu thập bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu tại Phòng khám với bộ câu hỏi được cấu trúc. Bộ câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu học, tiền sử sản khoa, thực hành vệ sinh cá nhân và kiến thức của đối tượng về viêm nhiễm đường sinh dục dưới. Bảng câu hỏi về kiến thức gồm 7 câu dạng “có” và “không” về biện pháp phòng bệnh như vệ sinh bộ phận sinh dục và tắm rửa bằng nước sạch hàng ngày; không quan hệ tình dục lúc hành kinh;



vệ sinh và thay băng thường xuyên vào những ngày hành kinh; không mặc quần lót quá chật và ẩm ướt; khám phụ khoa định kì; điều trị viêm nhiễm; và tình dục an toàn. Kiến thức đạt khi đối tượng trả lời đúng tất cả câu hỏi trên.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, mã hóa và nhập, phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0

Thống kê mô tả bằng tần số và tỷ lệ (%) cho các biến số phụ thuộc và độc lập. Thống kê suy luận nhằm tìm mối liên quan giữa các nhóm biến số độc lập với tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới bằng kiểm định logistic đơn

biến. Các biến số có ý nghĩa thống kê trong kiểm định đơn biến sẽ được phân tích bằng hồi qui logistic đa biến. Ngưỡng ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu một cách tự nguyện và được hưởng đầy đủ quyền lợi khi tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu được thông qua theo quyết định số 1418/QĐ - ĐHTV ngày 27 tháng 2 năm 2020 của Trường Đại học Trà Vinh và chấp thuận từ Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh về khía cạnh đạo đức đảm bảo lợi ích của đối tượng tham gia. Thông tin liên quan đến đối tượng nghiên cứu được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích khoa học.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học với tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới (n = 340)

Biến số	Tần số (%)	Viêm nhiễm đường sinh dục dưới		OR 95% KTC
		Có n (%)	Không n (%)	
Nhóm tuổi				
Từ 15-34 tuổi	246	24 (9,8)	222 (90,2)	2,04*
Từ 35-49 tuổi	94	17 (18,1)	77 (81,9)	(1,04 – 4,00)
Trình độ học vấn				
Dưới THPT	191	29 (15,2)	162 (84,8)	0,49*
Từ THPT trở lên	149	12 (8,1)	137 (91,9)	(0,24 – 0,99)
Dân tộc				
Kinh	255	31 (12,2)	224 (87,8)	0,96
Khome	85	10 (11,8)	75 (88,2)	(0,45 – 2,06)
Nhóm nghề nghiệp				
Lao động chân tay	321	40 (12,5)	104 (87,5)	0,39
Lao động trí óc	19	1 (5,3)	18 (94,7)	(0,05 – 3,00)
Kinh tế				
Hộ nghèo/cận nghèo	15	3 (20,0)	12 (80,0)	0,53
Không hộ nghèo	325	38 (11,7)	287 (88,3)	(0,14 – 1,96)
Tình trạng hôn nhân				
Độc thân	8	1 (12,5)	7 (87,5)	0,96
Đã kết hôn	332	40 (12,0)	292 (88,0)	0,11 – 7,99

Ghi chú: THPT, trung học phổ thông; OR, tỷ số chênh; KTC, khoảng tin cậy; * $<0,05$

Nhận xét: Bảng 3.1 cho thấy phụ nữ từ độ tuổi 35 đến 49 (OR = 2,04) có liên quan đến tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới cao hơn nhóm đối tượng còn lại với $p < 0,05$. Bên cạnh, đối tượng có trình độ học vấn từ THPT trở lên (OR = 0,49) liên quan đến tỷ lệ bệnh lý thấp hơn ($p < 0,05$).

Bảng 3.2. Mối liên quan giữa tiền sử sản khoa và biện pháp tránh thai với tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới (n = 340)

Biến số	Tần số (%)	Viêm nhiễm đường sinh dục dưới		OR 95% KTC
		Có n (%)	Không n (%)	
Đang mang thai				
Có	210	12 (5,7)	198 (94,3)	4,74**
Không	130	29 (22,3)	101 (77,7)	(2,32 – 9,68)
Tiền sử sảy thai				
Có	18	6 (33,3)	12 (66,7)	0,24*
Không	322	35 (10,9)	287 (89,1)	(0,09 – 0,69)
Tránh thai bằng bao cao su				
Có	23	2 (8,7)	21 (91,3)	5,25*
Không	48	16 (33,3)	32 (66,7)	(1,10 – 25,23)
Đặt vòng tránh thai				
Có	14	8 (57,1)	6 (42,9)	0,16*
Không	57	10 (17,5)	47 (82,5)	(0,05 – 0,56)

Ghi chú: OR, tỷ số chênh; KTC, khoảng tin cậy; * $<0,05$; ** $<0,001$

Nhận xét: Bảng 3.2 cho thấy phụ nữ không đang mang thai (OR = 4,74), không tránh thai bằng bao cao su (OR = 5,25) liên quan đến tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới cao hơn nhóm đối tượng còn lại với $p < 0,05$. Trái lại, đối tượng nghiên cứu không có tiền sử sảy thai (OR = 0,24) và không đặt vòng tránh thai (OR = 0,16) liên quan đến tỷ lệ bệnh lý thấp hơn ($p < 0,05$).

Bảng 3.3. Mối liên quan giữa thực hành vệ sinh phụ khoa và kiến thức với tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới (n = 340)

Biến số	Tần số (%)	Viêm nhiễm đường sinh dục dưới		OR 95% KTC
		Có n (%)	Không n (%)	
Số lần thay băng vệ sinh/ngày kinh				
≤ 3	176	36 (20,5)	140 (79,5)	0,12**
>3	164	5 (3,0)	159 (97,0)	(0,05 – 0,32)
Sử dụng dung dịch vệ sinh				
Có	283	32 (11,3)	251 (84,2)	1,47
Không	57	9 (15,8)	48 (84,2)	(0,66 – 3,28)
Nguồn nước sử dụng				
Nước giếng, mưa	46	9 (19,6)	37 (80,4)	0,79
Nước máy	294	32 (10,9)	262 (89,1)	(0,60 – 1,04)
Nghe thông tin về bệnh lý				
Có	133	8 (6,0)	125 (94,0)	2,96*
Không	207	33 (15,9)	174 (84,1)	(1,32 – 6,63)



Biến số	Tần số (%)	Viêm nhiễm đường sinh dục dưới		OR 95% KTC
		Có n (%)	Không n (%)	
Nguồn thông tin từ CBYT				
Có	35	5 (14,3)	30 (85,7)	0,19*
Không	98	3 (3,1)	95 (96,9)	(0,04 – 0,84)
Nguồn thông tin từ phương tiện truyền thông				
Có	106	5 (4,7)	101 (95,3)	2,52
Không	27	3 (11,1)	24 (88,9)	(0,56 – 11,30)
Nguồn thông tin từ sách, báo chí				
Có	14	1 (7,1)	13 (92,9)	0,81
Không	119	7 (5,9)	112 (94,1)	(0,09 – 7,13)
Kiến thức về phòng bệnh				
Không đạt	284	35 (12,3)	249 (87,7)	0,85
Đạt	56	6 (10,7)	50 (89,3)	(0,34 – 2,14)

Ghi chú: CBYT, cán bộ y tế; OR, tỷ số chênh; KTC, khoảng tin cậy; * $<0,05$; ** $<0,001$

Nhận xét: Bảng 3.3 cho thấy phụ nữ chưa nghe thông tin về bệnh lý (OR = 2,96) liên quan đến tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới cao hơn nhóm đối tượng còn lại với $p < 0,05$. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu có thay băng vệ sinh trên 3 lần/ngày kinh (OR = 0,12), và không nhận được thông tin từ CBYT (OR = 0,19) liên quan đến tỷ lệ bệnh lý thấp hơn ($p < 0,05$).

Bảng 3.4. Yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới qua phân tích hồi qui logistic đa biến

	B	Wald test	p	OR (95% KTC)
Intercept	-2,89	7,92	0,005	
Đặt vòng tránh thai (Có)	3,58	5,03	0,03	36,00 (1,57 – 826,12)

Ghi chú: Intercept: hệ số chặn; B, hệ số hồi qui ; Wald test, phép kiểm Wald, OR, Odds ratio; KTC, khoảng tin cậy.

Nhận xét: Qua phân tích hồi qui đa biến, các biến số độc lập được kiểm soát như nhóm tuổi, trình độ học vấn, đang mang thai, tiền sử sảy thai, tránh thai bằng bao cao su, số lần thay băng vệ sinh/ngày kinh, nghe thông tin về bệnh và nguồn thông tin nhận từ cán bộ y tế. Kết quả cho thấy phụ nữ có đặt vòng tránh thai là yếu tố liên quan độc lập đến tỷ lệ bệnh lý tăng với OR = 36,00 (95%KTC: 1,57 - 826,12), có ý nghĩa thống kê với $p = 0,03$.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu khảo sát mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học, tiền sử sản khoa, thực hành vệ sinh phụ khoa

và kiến thức với tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở 340 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh. Kết quả cho thấy phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai bằng dụng cụ tử cung là yếu tố liên quan duy nhất đến bệnh lý.

Đối tượng nghiên cứu tránh thai bằng dụng cụ tử cung liên quan đến tỷ lệ mắc viêm nhiễm đường sinh dục dưới cao hơn. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Nghiên cứu dựa trên cơ sở y tế của nhóm tác giả Đào Thị Hoa [8], Trần Thành Trung [7] và tại cộng đồng của Nguyễn Vũ Quốc Huy [12], phụ nữ đặt dụng cụ tử cung tránh thai có tỷ lệ viêm âm đạo nói riêng và nhiễm trùng đường sinh dục dưới cao hơn. Tại Iran, E. Ahmadnia và cộng sự (2016) cũng kết



luyện tương tự về mối liên quan giữa viêm nhiễm đường sinh dục và tránh thai bằng dụng cụ tử cung [13]. Dụng cụ tử cung được sử dụng nhiều nhất trong các biện pháp tránh thai vì tính an toàn, hiệu quả kéo dài và rẻ [14, 15]. Tác dụng phụ viêm nhiễm trùng liên quan đến dụng cụ tử cung vẫn chưa được ghi nhận trong các cảnh báo. Theo một nghiên cứu tổng quan hệ thống gần đây, tỷ lệ biến chứng do sử dụng các dụng cụ tử cung quá thời hạn 5 năm rất thấp [16]. Theo đó, hai nghiên cứu riêng lẻ trong tổng quan ghi nhận về tỷ lệ nhiễm trùng liên quan đến thời gian lưu dụng cụ tử cung trên 5 năm. Dù vậy, theo Angeline J và cộng sự vẫn chưa có chứng cứ đủ mạnh về biến chứng này [16]. Vì vậy, nhân viên y tế vẫn nên tăng cường tư vấn sức khỏe phòng bệnh và hướng dẫn đối tượng phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai an toàn cũng như thực hành vệ sinh phụ khoa đúng.

Nghiên cứu của chúng tôi chưa tìm thấy mối liên quan giữa yếu tố khảo sát khác đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi. Trong khi, thực hành vệ sinh phụ khoa kém, nguồn nước sử dụng không vệ sinh và không sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục có liên quan đến bệnh lý trong những nghiên cứu trước [7-10]. Địa điểm nghiên cứu khác nhau và phương pháp tiến hành có thể liên quan đến sự khác biệt này. Theo đó, một số nghiên cứu công bố kết quả dựa vào kỹ thuật phân tích đơn biến nên chưa kiểm soát các yếu tố nhiễu. Mặt khác, khảo sát của chúng tôi tại Khoa khám bệnh thay vì tại cộng đồng; cho nên, những đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu có tình trạng sức khỏe nhất định như bệnh lý phụ khoa hoặc thai kỳ. Từ đó, kết quả tìm được có thể giới hạn tính đại diện cho quần thể phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại thành phố Trà Vinh.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa sử dụng biện pháp tránh thai bằng dụng cụ tử cung với tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới. Tình trạng viêm nhiễm sinh dục có ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản và toàn thân ở các đối tượng. Vì vậy, nhân viên y tế nên tăng cường tư vấn sức khỏe trong thực hành vệ sinh phụ khoa và sử dụng biện pháp tránh thai cho phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi. Vì bằng chứng về ảnh hưởng của dụng cụ tử cung tránh thai đến bệnh lý còn hạn chế; cho nên, cần có các nghiên cứu tiếp theo đánh giá mối quan hệ nhân quả này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Brunham RC, Paavonen J, Reproductive system infections in women: lower genital tract syndromes. *Pathogens and Disease*. 2020;78(5).
- [2] Norwitz ER, Saade GR, Miller H et al., Lower genital tract infection. *Obstetric Clinical Algorithms*. 2016. p. 64-65.
- [3] World Health Organisation. Bacterial vaginosis 2023 [updated 16 August 2023. Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/bacterial-vaginosis>.
- [4] World Health Organisation. Sexually transmitted infections (STIs) 2023 [updated 10 July 2023. Available from: [https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/sexually-transmitted-infections-\(stis\)](https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/sexually-transmitted-infections-(stis)).
- [5] Đặng Thị Thùy Mỹ, Cao Thực Hiện, Nguyễn Thị Hồng Tuyền và cộng sự, Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2021;39/2021:105-11.
- [6] Đỗ Quốc Tiệp, Nguyễn Thị Song Kim, Phạm Minh Tuấn và cộng sự, Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới và mô tả một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ có chồng trong độ tuổi từ 18 - 49 tại tỉnh Quảng Bình năm 2021. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 2023; 33(6):413-424.
- [7] Trần Thành Trung, Nguyễn Văn Lâm, Viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 18 - 49 có chồng tại huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai năm 2022 - 2023 và các yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024; 536(1):270-274.
- [8] Đào Thị Hoa, Đặng Thị Minh Nguyệt, Đỗ Văn Hào và cộng sự, Viêm âm đạo không đặc hiệu và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*; 2022;156(8):286-293.
- [9] Ngũ Quốc Vĩ, Lâm Đức Tâm, Trần Khánh Nga. Tình hình viêm âm đạo và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ. *Tạp chí Y dược học Cần Thơ*, 2021;39/2021:216-222.
- [10] Việt Thị Minh Trang, Đỗ Thị Thùy Linh, Tỷ lệ viêm âm đạo ở phụ nữ độ tuổi sinh sản tại đơn vị sản phụ khoa Phòng khám đa khoa Trường Đại



- học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023; 534(1):246-251.
- [11] Trịnh Thị Bình, Viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 15 - 49 tuổi và một số yếu tố liên quan tại huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2018. [Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng]: Trường Đại học Thăng Long; 2018.
- [12] Nguyen VQH, Tran DT, Le MT, Lower genital tract infection: A community-based approach study. Tạp chí Phụ sản, 2023; 21(1):59-65.
- [13] Ahmadnia E, Kharaghani R, Maleki A et al., Prevalence and Associated Factors of Genital and Sexually Transmitted Infections in Married Women of Iran. Oman Medical Journal. 2016;31(6):439-445.
- [14] Nguyễn Ngọc Phương, Hà Duy Tiến, Bùi Lê Khánh Chi và cộng sự, Tổng hợp tác dụng ngoài tránh thai của các biện pháp tránh thai. Tạp chí Y học Việt Nam, 2021;1:206-209.
- [15] Nguyễn Thị Kim Xuyên, Dương Huỳnh Phương Nghi, Lê Thị Kim Nhung và cộng sự, Tình hình sử dụng biện pháp tránh thai ở phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng tại phường Tân Phú, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ năm 2019. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ; 22/2019.
- [16] Ti AJ, Roe AH, Whitehouse KC et al., Effectiveness and safety of extending intrauterine device duration: a systematic review. American Journal of Obstetrics and Gynecology, 2020;223(1):24-35.e3.

